

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



HUY TUTOR
Chuẩn mực & Chi tiết

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

ĐỀ THI THỬ SỐ 17

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2. A	3. A	4. C	5. D	6. A	7. A	8. D	9. A	10. C
11. A	12. C	13. A	14. A	15. C	16. A	17. D	18. A	19. A	20. A
21. A	22. C	23. C	24. A	25. D	26. C	27. D	28. A	29. A	30. C
31. D	32. B	33. C	34. B	35. A	36. D	37. B	38. C	39. B	40. D

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Question 1. A

- A. under /'ʌndə(r)/ (giới từ): dưới (trong cụm "under the weather" nghĩa là không khỏe, ốm)
- B. below /bɪ'ləʊ/ (giới từ): bên dưới (vị trí thấp hơn)
- C. beneath /bɪ'ni:θ/ (giới từ): ở dưới (vị trí phía dưới)
- D. down /daʊn/ (trạng từ/giới từ): xuống, ở dưới

Giải thích:

Căn cứ vào cụm thành ngữ "under the weather" có nghĩa là "không khỏe, cảm thấy ốm" trong câu "you've been under the weather lately" (gần đây bạn không được khỏe).

- A. **ĐÚNG** - "under the weather" là cụm thành ngữ cố định trong tiếng Anh để diễn tả tình trạng sức khỏe không tốt, cảm thấy ốm hoặc không khỏe.
- B. **SAI** - "below the weather" không phải là cụm từ được sử dụng trong tiếng Anh để diễn tả tình trạng sức khỏe.
- C. **SAI** - "beneath the weather" không phải là cụm thành ngữ đúng trong tiếng Anh.
- D. **SAI** - "down the weather" không có nghĩa và không được sử dụng trong tiếng Anh để diễn tả tình trạng sức khỏe kém.

Question 2. A

- A. sufficient /sə'fɪʃnt/ (tính từ): đủ, đầy đủ
- B. adequate /'ædɪkwət/ (tính từ): thích đáng, đầy đủ
- C. ample /'æmpl/ (tính từ): dồi dào, rộng rãi
- D. considerable /kən'sɪdərəbl/ (tính từ): đáng kể, nhiều

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "get sufficient sleep each night -- doctors recommend between seven and nine hours" (có giấc ngủ đủ mỗi đêm -- bác sĩ khuyên từ 7 đến 9 tiếng), cần một từ diễn tả lượng ngủ đủ theo khuyến nghị y tế.

- A. **ĐÚNG** - "sufficient" có nghĩa là "đủ, đầy đủ" phù hợp với ngữ cảnh khuyến nghị về giấc ngủ đạt mức cần thiết (7-9 tiếng).
- B. **SAI** - Mặc dù "adequate" cũng có nghĩa tương tự "đủ", nhưng "sufficient" phù hợp hơn trong ngữ cảnh y tế và lời khuyên chính thức về lượng giấc ngủ.

C. SAI - "ample" có nghĩa là "dồi dào, nhiều hơn mức cần thiết", không chính xác khi nói về khuyến nghị y tế cụ thể 7-9 tiếng.

D. SAI - "considerable" có nghĩa là "đáng kể, lớn" nhưng không diễn tả chính xác ý nghĩa "đủ theo yêu cầu" như trong ngữ cảnh này.

Question 3. A

A. a considerable /ə kən 'sɪdərəbl/ (cụm danh từ): một sự khác biệt đáng kể

B. a tangible /ə 'tændʒəbl/ (cụm danh từ): một sự khác biệt rõ ràng, hữu hình

C. a marginal /ə 'mɑ:dʒɪnl/ (cụm danh từ): một sự khác biệt nhỏ, không đáng kể

D. a nominal /ə 'nɒmɪnl/ (cụm danh từ): một sự khác biệt nhỏ, tối thiểu

Giải thích:

Căn cứ vào cụm "makes a considerable difference" trong ngữ cảnh "cutting out caffeine or processed foods makes a considerable difference" (cắt giảm caffeine hoặc thức ăn chế biến sẵn tạo ra sự khác biệt đáng kể), cần tính từ diễn tả tác động lớn, rõ rệt.

A. ĐÚNG - "a considerable difference" có nghĩa là "một sự khác biệt đáng kể", phù hợp với ngữ cảnh nhấn mạnh hiệu quả tích cực của việc thay đổi chế độ ăn đối với chứng đau nửa đầu.

B. SAI - "a tangible difference" có nghĩa là "sự khác biệt rõ ràng, cụ thể", mặc dù cũng mang nghĩa tích cực nhưng không mạnh mẽ bằng "considerable" trong ngữ cảnh này.

C. SAI - "a marginal difference" có nghĩa là "sự khác biệt nhỏ, không đáng kể", trái ngược với ý muốn nhấn mạnh hiệu quả lớn của thay đổi chế độ ăn.

D. SAI - "a nominal difference" có nghĩa là "sự khác biệt tối thiểu, rất nhỏ", không phù hợp với mục đích khuyến khích thay đổi chế độ ăn để cải thiện tình trạng đau nửa đầu.

Question 4. C

A. since /sɪns/ (liên từ): bởi vì, kể từ khi

B. while /waɪl/ (liên từ): trong khi, mặc dù

C. as /æz/ (liên từ): vì, bởi vì

D. for /fɔ:(r)/ (liên từ): bởi vì (thường dùng trong văn viết trang trọng)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc câu "Consider taking up yoga or meditation, as both have been clinically proven to reduce migraine frequency" (Hãy cân nhắc tập yoga hoặc thiền định, vì cả hai đều được chứng minh lâm sàng là giảm tần suất đau nửa đầu), cần liên từ chỉ lý do.

A. SAI - "since" thường được dùng để chỉ lý do, nhưng trong ngữ cảnh này "as" tự nhiên và phù hợp hơn khi đưa ra lời khuyên và giải thích ngay sau đó.

B. SAI - "while" có nghĩa là "trong khi, mặc dù", không diễn tả mối quan hệ nhân quả cần thiết trong câu này.

C. ĐÚNG - "as" có nghĩa là "vì, bởi vì" phù hợp để giải thích lý do tại sao nên cân nhắc yoga hoặc thiền định (vì chúng đã được chứng minh lâm sàng).

D. SAI - "for" có thể dùng để chỉ lý do nhưng thường trang trọng hơn và ít tự nhiên hơn "as" trong ngữ cảnh lời khuyên thân mật này.

Question 5. D

A. exercises simple breathing effective (cụm danh từ): sai trật tự từ

B. simple effective breathing exercises (cụm danh từ): các bài tập thở đơn giản hiệu quả

C. simple effective exercises breathing (cụm danh từ): sai trật tự từ

D. effective simple breathing exercises (cụm danh từ): các bài tập thở đơn giản hiệu quả

Giải thích:

Căn cứ vào trật tự tính từ trong tiếng Anh: Opinion (ý kiến) → Size (kích thước) → Age (tuổi) → Shape (hình dạng) → Color (màu sắc) → Origin (nguồn gốc) → Material (chất liệu) → Purpose (mục đích) + Noun (danh từ). Trong câu này cần sắp xếp các tính từ "effective" (opinion), "simple" (general description) và danh từ ghép "breathing exercises".

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

A. SAI - "exercises simple breathing effective" sai hoàn toàn về trật tự, danh từ "exercises" đứng đầu thay vì cuối.

B. SAI - "simple effective breathing exercises" đặt "simple" trước "effective", nhưng theo quy tắc, tính từ chỉ ý kiến chung (opinion) như "effective" thường đứng trước tính từ mô tả chung (general description) như "simple".

C. SAI - "simple effective exercises breathing" sai trật tự, "breathing" là một phần của danh từ ghép nên phải đứng trước "exercises".

D. ĐÚNG - "effective simple breathing exercises" đúng trật tự: "effective" (opinion) → "simple" (description) → "breathing" (purpose) → "exercises" (noun).

Question 6. A

A. with /wið/ (giới từ): với (trong cụm "put someone in touch with")

B. to /tu:/ (giới từ): đến, tới

C. at /æt/ (giới từ): tại, ở

D. for /fɔ:(r)/ (giới từ): cho, vì

Giải thích:

Căn cứ vào cụm động từ cố định "put someone in touch with someone" có nghĩa là "giới thiệu ai đó với ai đó, giúp ai đó liên lạc với ai đó" trong câu "put you in touch with my doctor" (giới thiệu bạn với bác sĩ của tôi).

A. ĐÚNG - "put someone in touch with" là cụm động từ cố định trong tiếng Anh, "with" là giới từ bắt buộc trong cấu trúc này.

B. SAI - "put someone in touch to" không đúng ngữ pháp, không phải cấu trúc chuẩn của cụm động từ này.

C. SAI - "put someone in touch at" sai ngữ pháp và không có nghĩa trong tiếng Anh.

D. SAI - "put someone in touch for" không phải cấu trúc đúng của cụm động từ này.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Dear Sarah, I was sorry to hear that you've been (1) under the weather lately. I know how frustrating it must be to miss so much work because of recurring migraines. Since you asked for suggestions, I'd like to share what helped me when I was struggling with similar issues last year.	Sarah thân mến, Tôi rất tiếc khi nghe rằng gần đây bạn (1) không được khỏe. Tôi biết việc phải nghỉ làm nhiều như vậy vì chứng đau nửa đầu tái phát chắc hẳn rất bức bối biết bao. Vì bạn đã hỏi ý kiến, tôi muốn chia sẻ những gì đã giúp tôi khi tôi gặp vấn đề tương tự vào năm ngoái.
1. Lifestyle Adjustments. Try to get (2) sufficient sleep each night -- doctors recommend between seven and nine hours for adults. Irregular sleep patterns can trigger headaches.	1. Điều chỉnh lối sống. Cố gắng có giấc ngủ (2) đủ mỗi đêm -- bác sĩ khuyên từ 7 đến 9 tiếng cho người lớn. Các kiểu ngủ không đều có thể gây ra đau đầu.
2. Dietary Changes. Keep a food diary to identify potential triggers. Many people find that cutting out caffeine or processed foods makes (3) a considerable difference. You might want to consult a nutritionist who specialises in migraine management.	2. Thay đổi chế độ ăn. Ghi nhật ký thực phẩm để xác định các yếu tố kích hoạt tiềm năng. Nhiều người nhận thấy rằng cắt giảm caffeine hoặc thức ăn chế biến sẵn tạo ra (3) sự khác biệt đáng kể. Bạn có thể muốn tư vấn một chuyên gia dinh dưỡng chuyên về quản lý chứng đau nửa đầu.
3. Stress Management. Consider taking up yoga or meditation, (4) as both have been clinically proven to reduce migraine frequency. My	3. Quản lý căng thẳng. Hãy cân nhắc tập yoga hoặc thiền định, (4) vì cả hai đều được chứng minh lâm sàng là giảm tần suất đau nửa đầu. Đồng

Tiếng Anh	Tiếng Việt
colleague swears by some (5) effective simple breathing exercises that she learned from a therapist.	nghiệp của tôi rất tin tưởng vào một số (5) bài tập thở đơn giản hiệu quả mà cô ấy học từ một nhà trị liệu.
I'd be happy to put you in touch (6) with my doctor if you'd like a second opinion. Don't hesitate to call if you need anything -- even just someone to talk to. Take care of yourself. With love, Emma	Tôi rất vui lòng giới thiệu bạn (6) với bác sĩ của tôi nếu bạn muốn có ý kiến thứ hai. Đừng ngần ngại gọi cho tôi nếu bạn cần bất cứ điều gì -- ngay cả chỉ là ai đó để nói chuyện. Hãy chăm sóc bản thân nhé. Yêu thương, Emma

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Question 7. A

- A. where /weə(r)/ (trạng từ quan hệ): nơi mà
- B. in which /ɪn wɪtʃ/ (cụm trạng từ quan hệ): trong đó
- C. at which /æt wɪtʃ/ (cụm trạng từ quan hệ): tại đó
- D. that /ðæt/ (đại từ quan hệ): mà

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc mệnh đề quan hệ "the nation's most influential gathering where startups, venture capitalists, and technology innovators unite" (sự tụ họp có ảnh hưởng nhất của quốc gia nơi mà các startup, nhà đầu tư mạo hiểm và các nhà đổi mới công nghệ đoàn kết), cần trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn.

- A. **ĐÚNG** - "where" là trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn, thay thế cho "at/in the gathering", phù hợp với ngữ cảnh diễn tả nơi các bên liên quan gặp gỡ.
- B. **SAI** - "in which" có thể dùng thay cho "where" nhưng ít tự nhiên hơn trong ngữ cảnh này, và "gathering" thường đi với "at" hơn là "in".
- C. **SAI** - "at which" có thể dùng thay cho "where" và phù hợp với "gathering", nhưng "where" là lựa chọn đơn giản và tự nhiên hơn trong văn phong này.
- D. **SAI** - "that" là đại từ quan hệ không thể dùng sau dấu phẩy và không phù hợp khi cần trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn.

Question 8. D

- A. held /held/ (động từ dạng quá khứ phân từ): được tổ chức
- B. taking place /'teɪkɪŋ pleɪs/ (cụm động từ dạng V-ing): diễn ra
- C. organized /'ɔ:gənaɪzd/ (động từ dạng quá khứ phân từ): được tổ chức
- D. hosted /'hɒstɪd/ (động từ dạng quá khứ phân từ): được tổ chức, đăng cai

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc rút gọn mệnh đề quan hệ "This annual festival, hosted across multiple venues in Hanoi" (Lễ hội thường niên này, được tổ chức tại nhiều địa điểm ở Hà Nội), cần quá khứ phân từ mang nghĩa bị động.

- A. **SAI** - "held" có nghĩa "được tổ chức" phù hợp về nghĩa nhưng "hosted" chuyên biệt hơn cho sự kiện lớn và mang ý nghĩa "đăng cai, tiếp đón".
- B. **SAI** - "taking place" có nghĩa "diễn ra" nhưng không theo sau bởi "across multiple venues", cấu trúc này thường đi với "at" hoặc "in" một địa điểm cụ thể.
- C. **SAI** - "organized" có nghĩa "được tổ chức" phù hợp về nghĩa nhưng kém tự nhiên hơn "hosted" khi nói về sự kiện được tổ chức tại nhiều địa điểm.
- D. **ĐÚNG** - "hosted" có nghĩa "được tổ chức, đăng cai" là lựa chọn phù hợp nhất khi nói về một sự kiện lớn được tổ chức tại nhiều địa điểm khác nhau.

Question 9. A

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. array /ə'rei/ (danh từ): loạt, dãy (nhiều thứ)
- B. batch /bætʃ/ (danh từ): lô, mẻ (thường dùng cho sản phẩm)
- C. cluster /'klʌstə(r)/ (danh từ): cụm, chùm (tập hợp gần nhau)
- D. suite /swi:t/ (danh từ): bộ, dãy (thường cho phòng hoặc phần mềm)

Giải thích:

Căn cứ vào cụm "a diverse array of activities" (một loạt hoạt động đa dạng) trong ngữ cảnh liệt kê nhiều hoạt động khác nhau của sự kiện.

- A. **ĐÚNG** - "array" có nghĩa "loạt, dãy" là từ phù hợp nhất để diễn tả một tập hợp đa dạng các hoạt động khác nhau, thường dùng trong ngữ cảnh chính thức.
- B. **SAI** - "batch" có nghĩa "lô, mẻ" thường dùng cho sản phẩm hoặc nhóm người được xử lý cùng lúc, không phù hợp với "activities".
- C. **SAI** - "cluster" có nghĩa "cụm, chùm" thường chỉ các thứ tập trung gần nhau về không gian hoặc tính chất, ít được dùng với "activities".
- D. **SAI** - "suite" có nghĩa "bộ, dãy" thường dùng cho bộ phòng hoặc bộ phần mềm, không tự nhiên khi dùng với "activities".

Question 10. C

- A. cultivate /'kʌltɪveɪt/ (động từ): trau dồi, phát triển (thường dùng cho kỹ năng, mối quan hệ lâu dài)
- B. foster /'fɒstə(r)/ (động từ): nuôi dưỡng, thúc đẩy (thường dùng cho sự phát triển, tăng trưởng)
- C. facilitate /fə'sɪlɪteɪt/ (động từ): tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ
- D. promote /prə'məʊt/ (động từ): thúc đẩy, quảng bá

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "The event aims to facilitate meaningful connections between early-stage ventures and potential investors" (Sự kiện nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các kết nối có ý nghĩa giữa các dự án giai đoạn đầu và các nhà đầu tư tiềm năng), cần động từ diễn tả việc tạo điều kiện, hỗ trợ cho sự kết nối.

- A. **SAI** - "cultivate" có nghĩa "trau dồi, phát triển" thường dùng cho quá trình lâu dài, không phù hợp với mục tiêu tức thời của một sự kiện.
- B. **SAI** - "foster" có nghĩa "nuôi dưỡng, thúc đẩy" phù hợp nhưng kém cụ thể hơn "facilitate" trong ngữ cảnh tạo điều kiện cho sự kết nối.
- C. **ĐÚNG** - "facilitate" có nghĩa "tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ" là động từ chính xác nhất để diễn tả vai trò của sự kiện trong việc giúp các bên kết nối với nhau.
- D. **SAI** - "promote" có nghĩa "thúc đẩy, quảng bá" thường dùng cho việc tăng nhận thức hoặc hỗ trợ sự phát triển, không chính xác bằng "facilitate" khi nói về tạo điều kiện kết nối.

Question 11. A

- A. launch /lɔ:ntʃ/ (động từ): khởi động, tung ra (sản phẩm, dịch vụ, ý tưởng)
- B. roll out /rɒl aʊt/ (cụm động từ): triển khai, tung ra (thường dùng cho sản phẩm đã sẵn sàng)
- C. unveil /ʌn'veɪl/ (động từ): công bố, tiết lộ (thường cho sản phẩm mới)
- D. bring forth /brɪŋ fɔ:θ/ (cụm động từ): đưa ra, tạo ra (trang trọng, văn chương)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "whether you're an aspiring founder ready to launch your innovative idea" (cho dù bạn là một nhà sáng lập đầy tham vọng sẵn sàng khởi động ý tưởng đổi mới của mình), cần động từ diễn tả việc bắt đầu thực hiện ý tưởng.

- A. **ĐÚNG** - "launch" có nghĩa "khởi động, tung ra" là động từ phổ biến và phù hợp nhất trong ngữ cảnh khởi nghiệp, diễn tả việc bắt đầu triển khai ý tưởng kinh doanh.

B. SAI - "roll out" có nghĩa "triển khai" thường dùng cho sản phẩm/dịch vụ đã hoàn thiện, không phù hợp với "idea" (ý tưởng) còn ở giai đoạn đầu.

C. SAI - "unveil" có nghĩa "công bố, tiết lộ" thường dùng khi giới thiệu sản phẩm mới với công chúng, không chính xác bằng "launch" cho ý tưởng.

D. SAI - "bring forth" có nghĩa "đưa ra, tạo ra" là cụm từ trang trọng, văn chương, không tự nhiên trong ngữ cảnh khởi nghiệp hiện đại.

Question 12. C

A. delegates /'delɪgəts/ (danh từ): đại biểu (người đại diện cho tổ chức)

B. exhibitors /ɪg'zɪbɪtəz/ (danh từ): người/đơn vị trưng bày (tại triển lãm)

C. representatives /,reprɪ'zentətɪvz/ (danh từ): đại diện (người đại diện cho công ty/tổ chức)

D. professionals /prə'feʃənlz/ (danh từ): chuyên gia, người chuyên nghiệp

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Technology representatives from leading corporations will also showcase their latest products and services" (Các đại diện công nghệ từ các tập đoàn hàng đầu cũng sẽ giới thiệu các sản phẩm và dịch vụ mới nhất của họ), cần danh từ chỉ người đại diện cho các công ty công nghệ.

A. SAI - "delegates" có nghĩa "đại biểu" thường dùng cho người tham dự hội nghị, không chính xác khi nói về người đại diện công ty đến giới thiệu sản phẩm.

B. SAI - "exhibitors" có nghĩa "người/đơn vị trưng bày" phù hợp về nghĩa nhưng không tự nhiên khi đi với "Technology" và "from leading corporations".

C. ĐÚNG - "representatives" có nghĩa "đại diện" là từ phù hợp nhất để chỉ những người đại diện cho các tập đoàn công nghệ đến giới thiệu sản phẩm tại sự kiện.

D. SAI - "professionals" có nghĩa "chuyên gia, người chuyên nghiệp" quá chung chung, không chỉ rõ vai trò đại diện cho công ty như "representatives".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
TECHFEST Vietnam 2025: Vietnam's Premier Startup and Innovation Festival. TECHFEST Vietnam 2025 stands as the nation's most influential gathering (7) where startups, venture capitalists, and technology innovators unite to accelerate breakthrough solutions. This annual festival, (8) hosted across multiple venues in Hanoi, will spotlight the dynamic spirit of Vietnamese entrepreneurship.	TECHFEST Việt Nam 2025: Lễ hội Khởi nghiệp và Đổi mới Hàng đầu Việt Nam. TECHFEST Việt Nam 2025 là sự tụ họp có ảnh hưởng nhất của quốc gia (7) nơi mà các startup, nhà đầu tư mạo hiểm và các nhà đổi mới công nghệ đoàn kết để thúc đẩy các giải pháp đột phá. Lễ hội thường niên này, (8) được tổ chức tại nhiều địa điểm ở Hà Nội, sẽ làm nổi bật tinh thần năng động của tinh thần khởi nghiệp Việt Nam.
Participants will encounter a diverse (9) array of activities including Demo Day presentations, mentorship sessions with successful founders, and exclusive workshops on fundraising strategies. The event aims to (10) facilitate meaningful connections between early-stage ventures and potential investors seeking high-growth opportunities in Vietnam's thriving tech ecosystem.	Người tham gia sẽ gặp gỡ một (9) loạt hoạt động đa dạng bao gồm các buổi thuyết trình Demo Day, các buổi cố vấn với các nhà sáng lập thành công, và các hội thảo độc quyền về chiến lược huy động vốn. Sự kiện nhằm (10) tạo điều kiện thuận lợi cho các kết nối có ý nghĩa giữa các dự án giai đoạn đầu và các nhà đầu tư tiềm năng tìm kiếm cơ hội tăng trưởng cao trong hệ sinh thái công nghệ đang phát triển mạnh của Việt Nam.
Whether you're an aspiring founder ready to (11) launch your innovative idea or an investor exploring emerging markets, TECHFEST offers invaluable resources. Technology (12) representatives from leading corporations will	Cho dù bạn là một nhà sáng lập đầy tham vọng sẵn sàng (11) khởi động ý tưởng đổi mới của mình hay một nhà đầu tư khám phá các thị trường mới nổi, TECHFEST cung cấp các nguồn lực vô giá. Các (12) đại diện công nghệ từ các tập đoàn hàng

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
also showcase their latest products and services. For detailed schedules and registration, visit https://techfestvietnam.org/ .	đầu cũng sẽ giới thiệu các sản phẩm và dịch vụ mới nhất của họ. Để biết lịch trình chi tiết và đăng ký, hãy truy cập https://techfestvietnam.org/ .

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.

Question 13. A

Giải thích:

Căn cứ vào trình tự logic của cuộc hội thoại giữa Timothy và Ms. Chen về kết quả thi toán. Trình tự hợp lý là: Timothy hỏi về kết quả thi (b) → Ms. Chen trả lời và thông báo điểm số (c) → Timothy phản ứng với tin tốt lành (a).

b. Timothy hỏi: "Ms. Chen, have the results from last week's mathematics examination been posted yet?" (Cô Chen, kết quả kỳ thi toán tuần trước đã được công bố chưa ạ?) - Câu mở đầu hợp lý của cuộc hội thoại.

c. Ms. Chen trả lời: "Yes, they're available online now. You scored ninety-two percent, which is outstanding." (Có rồi, chúng đã có trực tuyến. Em đạt chín mươi hai phần trăm, thật xuất sắc.) - Câu trả lời trực tiếp cho câu hỏi của Timothy.

a. Timothy phản ứng: "That's wonderful news! I've been working really hard on mathematics this semester." (Đó là tin tuyệt vời! Em đã học rất chăm chỉ môn toán học kỳ này ạ.) - Câu thể hiện sự vui mừng và giải thích lý do cho kết quả tốt.

A. ĐÚNG - Trình tự b-c-a hợp lý: Timothy hỏi về kết quả → Ms. Chen thông báo kết quả → Timothy vui mừng và giải thích.

B. SAI - Trình tự a-b-c không hợp lý vì Timothy phản ứng trước khi hỏi và nhận kết quả.

C. SAI - Trình tự c-b-a không hợp lý vì Ms. Chen trả lời trước khi Timothy hỏi.

D. SAI - Trình tự b-a-c không hợp lý vì Timothy phản ứng vui mừng trước khi biết kết quả.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Timothy: Ms. Chen, have the results from last week's mathematics examination been posted yet?	b. Timothy: Cô Chen, kết quả kỳ thi toán tuần trước đã được công bố chưa ạ?
c. Ms. Chen: Yes, they're available online now. You scored ninety-two percent, which is outstanding.	c. Cô Chen: Có rồi, chúng đã có trực tuyến. Em đạt chín mươi hai phần trăm, thật xuất sắc.
a. Timothy: That's wonderful news! I've been working really hard on mathematics this semester.	a. Timothy: Đó là tin tuyệt vời! Em đã học rất chăm chỉ môn toán học kỳ này ạ.

Question 14. A

Giải thích:

Căn cứ vào trình tự logic của đoạn văn về sự phục hồi du lịch Việt Nam sau đại dịch. Trình tự hợp lý là: Giới thiệu sự phục hồi (c) → Các yếu tố thúc đẩy cầu (e) → Cải thiện dịch vụ (b) → Đa dạng hóa dịch vụ (a) → Thách thức duy trì (d).

c. "After the pandemic, Vietnam's tourism recovery gathered pace, rebuilding confidence across destinations and segments." (Sau đại dịch, sự phục hồi du lịch Việt Nam tăng tốc, xây dựng lại niềm tin trên các điểm đến và phân khúc.) - Câu mở đầu, giới thiệu chủ đề.

e. "Visa waivers, flight resumptions, and marketing campaigns reignited demand from regional and long-haul markets." (Miễn thị thực, nối lại các chuyến bay và các chiến dịch tiếp thị đã đánh thức lại nhu cầu từ thị trường khu vực và đường dài.) - Giải thích các yếu tố thúc đẩy cầu.

b. "Local operators upgraded hygiene protocols, digital booking tools, and training to reassure international visitors." (Các nhà khai thác địa phương nâng cấp các quy trình vệ sinh, công cụ đặt phòng kỹ thuật số và đào tạo để trấn an du khách quốc tế.) - Mô tả cải thiện dịch vụ.

a. "Meanwhile, community-based experiences and green standards diversified offerings, dispersing benefits beyond traditional hubs." (Trong khi đó, các trải nghiệm dựa vào cộng đồng và tiêu chuẩn xanh đa dạng hóa các dịch vụ, phân tán lợi ích vượt ra ngoài các trung tâm truyền thống.) - Bổ sung về đa dạng hóa.

d. "Sustained revival now hinges on connectivity, service quality, and balancing volume with environmental stewardship." (Sự phục hồi bền vững hiện phụ thuộc vào kết nối, chất lượng dịch vụ và cân bằng khối lượng với quản lý môi trường.) - Câu kết, nêu thách thức tương lai.

A. ĐÚNG - Trình tự c-e-b-a-d logic: phục hồi → thúc đẩy cầu → cải thiện dịch vụ → đa dạng hóa → thách thức duy trì.

B. SAI - Trình tự c-b-e-a-d không hợp lý vì nói về cải thiện dịch vụ (b) trước khi đề cập đến các yếu tố thúc đẩy cầu (e).

C. SAI - Trình tự e-c-b-a-d không hợp lý vì bắt đầu với các yếu tố thúc đẩy (e) trước khi giới thiệu chủ đề phục hồi (c).

D. SAI - Trình tự c-e-a-b-d không hợp lý vì đề cập đến đa dạng hóa (a) trước khi nói về cải thiện dịch vụ cơ bản (b).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. After the pandemic, Vietnam's tourism recovery gathered pace, rebuilding confidence across destinations and segments.	c. Sau đại dịch, sự phục hồi du lịch Việt Nam tăng tốc, xây dựng lại niềm tin trên các điểm đến và phân khúc.
e. Visa waivers, flight resumptions, and marketing campaigns reignited demand from regional and long-haul markets.	e. Miễn thị thực, nối lại các chuyến bay và các chiến dịch tiếp thị đã đánh thức lại nhu cầu từ thị trường khu vực và đường dài.
b. Local operators upgraded hygiene protocols, digital booking tools, and training to reassure international visitors.	b. Các nhà khai thác địa phương nâng cấp các quy trình vệ sinh, công cụ đặt phòng kỹ thuật số và đào tạo để trấn an du khách quốc tế.
a. Meanwhile, community-based experiences and green standards diversified offerings, dispersing benefits beyond traditional hubs.	a. Trong khi đó, các trải nghiệm dựa vào cộng đồng và tiêu chuẩn xanh đa dạng hóa các dịch vụ, phân tán lợi ích vượt ra ngoài các trung tâm truyền thống.
d. Sustained revival now hinges on connectivity, service quality, and balancing volume with environmental stewardship.	d. Sự phục hồi bền vững hiện phụ thuộc vào kết nối, chất lượng dịch vụ và cân bằng khối lượng với quản lý môi trường.

Question 15. C

Giải thích:

Căn cứ vào trình tự logic của cuộc hội thoại giữa Noah và Isabella về việc du học hay ở lại quê nhà. Trình tự hợp lý là: Isabella đặt câu hỏi (d) → Noah trả lời ý kiến (a) → Isabella đưa ra quan điểm đối lập (c) → Noah đồng ý (b) → Isabella tổng kết (e).

d. Isabella hỏi: "Would you rather study abroad or stay in your home country?" (Bạn thích du học hay ở lại quê nhà hơn?) - Câu mở đầu cuộc hội thoại.

a. Noah trả lời: "I'd love to study abroad, but local universities have improved a lot." (Mình rất thích du học, nhưng các trường đại học địa phương đã cải thiện rất nhiều.) - Trả lời câu hỏi, thể hiện sự phân vân.

c. Isabella phản biện: "True, but studying abroad offers broader cultural exposure." (Đúng vậy, nhưng du học mang lại sự tiếp xúc văn hóa rộng lớn hơn.) - Đưa ra lợi ích của du học.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

b. Noah đồng ý: "Yes, that experience helps build independence and adaptability." (Đúng, trải nghiệm đó giúp xây dựng tính độc lập và khả năng thích nghi.) - Thừa nhận lợi ích mà Isabella nêu.

e. Isabella kết luận: "I guess both options shape one's growth in different ways." (Tôi nghĩ cả hai lựa chọn đều định hình sự trưởng thành của một người theo những cách khác nhau.) - Câu kết, tổng hợp hai quan điểm.

A. SAI - Trình tự a-b-c-d-e không hợp lý vì Noah trả lời và đồng ý trước khi có câu hỏi.

B. SAI - Trình tự a-b-d-c-e không hợp lý vì thiếu logic trong luồng hội thoại.

C. ĐÚNG - Trình tự d-a-c-b-e hợp lý: câu hỏi → trả lời → phản biện → đồng ý → kết luận.

D. SAI - Trình tự a-c-b-e-d không hợp lý vì câu hỏi xuất hiện ở cuối thay vì đầu cuộc hội thoại.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
d. Isabella: Would you rather study abroad or stay in your home country?	d. Isabella: Bạn thích du học hay ở lại quê nhà hơn?
a. Noah: I'd love to study abroad, but local universities have improved a lot.	a. Noah: Mình rất thích du học, nhưng các trường đại học địa phương đã cải thiện rất nhiều.
c. Isabella: True, but studying abroad offers broader cultural exposure.	c. Isabella: Đúng vậy, nhưng du học mang lại sự tiếp xúc văn hóa rộng lớn hơn.
b. Noah: Yes, that experience helps build independence and adaptability.	b. Noah: Đúng, trải nghiệm đó giúp xây dựng tính độc lập và khả năng thích nghi.
e. Isabella: I guess both options shape one's growth in different ways.	e. Isabella: Tôi nghĩ cả hai lựa chọn đều định hình sự trưởng thành của một người theo những cách khác nhau.

Question 16. A

Giải thích:

Căn cứ vào trình tự logic của lá thư chính thức về học bổng. Trình tự hợp lý là: Xác nhận nhận hồ sơ (b) → Yêu cầu bổ sung (d) → Quy trình đánh giá (a) → Hướng dẫn cập nhật (c) → Thông báo kết quả (e).

b. "We acknowledge receipt of your scholarship application for the Global Excellence Programme, submitted on October 20th, 2025." (Chúng tôi xác nhận đã nhận được đơn xin học bổng của bạn cho Chương trình Xuất sắc Toàn cầu, được nộp vào ngày 20 tháng 10 năm 2025.) - Câu mở đầu, xác nhận nhận hồ sơ.

d. "Applicants must ensure all academic transcripts are officially certified and translated into English where applicable." (Ứng viên phải đảm bảo tất cả bảng điểm học tập được chứng nhận chính thức và dịch sang tiếng Anh khi cần thiết.) - Yêu cầu về tài liệu.

a. "All submitted documents will undergo a thorough evaluation by our scholarship assessment panel over the next three weeks." (Tất cả tài liệu đã nộp sẽ trải qua đánh giá kỹ lưỡng của hội đồng đánh giá học bổng trong ba tuần tới.) - Thông tin về quy trình đánh giá.

c. "Should you need to update any information or submit additional supporting documents, please email scholarships@institution.org before November 5th." (Nếu bạn cần cập nhật bất kỳ thông tin nào hoặc nộp thêm tài liệu hỗ trợ, vui lòng gửi email đến scholarships@institution.org trước ngày 5 tháng 11.) - Hướng dẫn cập nhật.

e. "Final results will be announced via email by November 30th, and successful candidates will receive detailed instructions thereafter." (Kết quả cuối cùng sẽ được thông báo qua email trước ngày 30 tháng 11, và các ứng viên thành công sẽ nhận được hướng dẫn chi tiết sau đó.) - Thông báo lịch trình kết quả.

A. ĐÚNG - Trình tự b-d-a-c-e hợp lý: xác nhận → yêu cầu → đánh giá → cập nhật → kết quả.

- B. SAI** - Trình tự d-b-a-e-c không hợp lý vì bắt đầu với yêu cầu trước khi xác nhận nhận hồ sơ.
- C. SAI** - Trình tự b-a-d-e-c không hợp lý vì đề cập đến đánh giá (a) trước khi nêu yêu cầu về tài liệu (d).
- D. SAI** - Trình tự a-b-d-c-e không hợp lý vì bắt đầu với quy trình đánh giá trước khi xác nhận nhận hồ sơ.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. We acknowledge receipt of your scholarship application for the Global Excellence Programme, submitted on October 20th, 2025.	b. Chúng tôi xác nhận đã nhận được đơn xin học bổng của bạn cho Chương trình Xuất sắc Toàn cầu, được nộp vào ngày 20 tháng 10 năm 2025.
d. Applicants must ensure all academic transcripts are officially certified and translated into English where applicable.	d. Ứng viên phải đảm bảo tất cả bằng điểm học tập được chứng nhận chính thức và dịch sang tiếng Anh khi cần thiết.
a. All submitted documents will undergo a thorough evaluation by our scholarship assessment panel over the next three weeks.	a. Tất cả tài liệu đã nộp sẽ trải qua đánh giá kỹ lưỡng của hội đồng đánh giá học bổng trong ba tuần tới.
c. Should you need to update any information or submit additional supporting documents, please email scholarships@institution.org before November 5th.	c. Nếu bạn cần cập nhật bất kỳ thông tin nào hoặc nộp thêm tài liệu hỗ trợ, vui lòng gửi email đến scholarships@institution.org trước ngày 5 tháng 11.
e. Final results will be announced via email by November 30th, and successful candidates will receive detailed instructions thereafter.	e. Kết quả cuối cùng sẽ được thông báo qua email trước ngày 30 tháng 11, và các ứng viên thành công sẽ nhận được hướng dẫn chi tiết sau đó.

Question 17. D

Giải thích:

Căn cứ vào trình tự logic của câu chuyện về kinh nghiệm thực tập. Trình tự hợp lý là: Giới thiệu hành động (a) → Mong đợi (b) → Phản ứng của giám sát viên (d) → Cách xử lý (e) → Bài học rút ra (c).

a. "In my internship role, I submitted what I considered an excellent marketing proposal to my direct supervisor." (Trong vai trò thực tập sinh, tôi đã nộp một đề xuất tiếp thị mà tôi cho là xuất sắc cho giám sát viên trực tiếp của mình.) - Câu mở đầu, giới thiệu sự việc.

b. "I had worked tirelessly on it, expecting positive feedback and immediate approval for implementation at minimum." (Tôi đã làm việc không mệt mỏi về nó, mong đợi phản hồi tích cực và sự chấp thuận ngay lập tức để triển khai ít nhất.) - Giải thích nỗ lực và kỳ vọng.

d. "Yet my supervisor tore it apart in our meeting, pointing out fundamental flaws in my market research." (Tuy nhiên, giám sát viên của tôi đã chỉ trích nặng nề nó trong cuộc họp, chỉ ra những lỗi cơ bản trong nghiên cứu thị trường của tôi.) - Kết quả bất ngờ, sự việc chính.

e. "Instead of taking it personally, I asked specific questions about improvements and revised the entire proposal completely." (Thay vì coi đó là chuyện cá nhân, tôi đã hỏi những câu hỏi cụ thể về cải tiến và sửa đổi hoàn toàn toàn bộ đề xuất.) - Cách xử lý tích cực.

c. "Such criticism was initially painful but ultimately helped me develop resilience and openness to different perspectives today." (Sự chỉ trích như vậy ban đầu rất đau đớn nhưng cuối cùng đã giúp tôi phát triển khả năng phục hồi và sự cởi mở với những quan điểm khác nhau ngày hôm nay.) - Bài học và kết luận.

A. SAI - Trình tự a-b-d-c-e không hợp lý vì đưa ra bài học (c) trước khi mô tả cách xử lý (e).

B. SAI - Trình tự c-a-b-d-e không hợp lý vì bắt đầu với bài học thay vì sự việc.

C. SAI - Trình tự b-a-d-e-c không hợp lý vì bắt đầu với kỳ vọng trước khi giới thiệu hành động.

D. ĐÚNG - Trình tự a-b-d-e-c hợp lý: hành động → kỳ vọng → phản ứng → xử lý → bài học.

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. In my internship role, I submitted what I considered an excellent marketing proposal to my direct supervisor.	a. Trong vai trò thực tập sinh, tôi đã nộp một đề xuất tiếp thị mà tôi cho là xuất sắc cho giám sát viên trực tiếp của mình.
b. I had worked tirelessly on it, expecting positive feedback and immediate approval for implementation at minimum.	b. Tôi đã làm việc không mệt mỏi về nó, mong đợi phản hồi tích cực và sự chấp thuận ngay lập tức để triển khai ít nhất.
d. Yet my supervisor tore it apart in our meeting, pointing out fundamental flaws in my market research.	d. Tuy nhiên, giám sát viên của tôi đã chỉ trích nặng nề nó trong cuộc họp, chỉ ra những lỗi cơ bản trong nghiên cứu thị trường của tôi.
e. Instead of taking it personally, I asked specific questions about improvements and revised the entire proposal completely.	e. Thay vì coi đó là chuyện cá nhân, tôi đã hỏi những câu hỏi cụ thể về cải tiến và sửa đổi hoàn toàn toàn bộ đề xuất.
c. Such criticism was initially painful but ultimately helped me develop resilience and openness to different perspectives today.	c. Sự chỉ trích như vậy ban đầu rất đau đớn nhưng cuối cùng đã giúp tôi phát triển khả năng phục hồi và sự cởi mở với những quan điểm khác nhau ngày hôm nay.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Question 18. A

- A.** It is both environmental imperatives and economic motivations that propel their growth (Chính cả những yêu cầu bắt buộc về môi trường và động lực kinh tế thúc đẩy sự phát triển của chúng)
- B.** It is ecological concerns as well as financial considerations that result in their expansion (Chính các mối quan tâm sinh thái cũng như các cân nhắc tài chính dẫn đến sự mở rộng của chúng)
- C.** It is sustainability priorities alongside market forces that their development stems from (Chính các ưu tiên bền vững cùng với các lực lượng thị trường mà sự phát triển của chúng bắt nguồn từ)
- D.** It is climate objectives combined with commercial factors that their advancement emerges from (Chính các mục tiêu khí hậu kết hợp với các yếu tố thương mại mà sự tiến bộ của chúng xuất hiện từ)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "They offer cleaner alternatives to fossil fuels and help reduce greenhouse gas emissions" (Chúng cung cấp các lựa chọn thay thế sạch hơn cho nhiên liệu hóa thạch và giúp giảm khí thải nhà kính) và câu sau "As more countries invest in green infrastructure, the cost of these technologies continues to drop" (Khi nhiều quốc gia đầu tư vào cơ sở hạ tầng xanh, chi phí của các công nghệ này tiếp tục giảm), cần câu giải thích lý do thúc đẩy sự phát triển năng lượng tái tạo, bao gồm cả yếu tố môi trường và kinh tế.

A. ĐÚNG - Câu sử dụng cấu trúc nhấn mạnh "It is... that" chính xác về ngữ pháp, nêu rõ cả yếu tố môi trường (environmental imperatives) và kinh tế (economic motivations) thúc đẩy (propel) sự phát triển, phù hợp với ngữ cảnh và mạch văn.

B. SAI - Mặc dù nội dung tương tự, cấu trúc "result in their expansion" kém tự nhiên hơn "propel their growth", và "expansion" không chính xác bằng "growth" trong ngữ cảnh này.

C. SAI - Cấu trúc "that their development stems from" sai ngữ pháp trong câu nhấn mạnh, vì "stems from" không thể đứng sau "that" trong cấu trúc "It is... that".

D. SAI - Cấu trúc "that their advancement emerges from" sai ngữ pháp tương tự phương án C, "emerges from" không phù hợp sau "that" trong câu nhấn mạnh.

Question 19. A

A. The surge in demand has stimulated innovation across numerous industrial sectors (Sự tăng vọt trong nhu cầu đã kích thích đổi mới trên nhiều lĩnh vực công nghiệp)

B. The increase in requirements has encouraged technological advancement throughout various fields (Sự gia tăng trong các yêu cầu đã khuyến khích tiến bộ công nghệ trong nhiều lĩnh vực khác nhau)

C. The growth in interest has fostered creative development across multiple industries (Sự tăng trưởng trong sự quan tâm đã nuôi dưỡng phát triển sáng tạo trên nhiều ngành công nghiệp)

D. The rise in need has promoted technical breakthroughs in diverse economic areas (Sự gia tăng trong nhu cầu đã thúc đẩy các đột phá kỹ thuật trong các lĩnh vực kinh tế đa dạng)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "Governments and private companies are racing to build solar farms and offshore wind turbines" (Chính phủ và các công ty tư nhân đang chạy đua xây dựng các trang trại năng lượng mặt trời và tua-bin gió ngoài khơi) và câu sau "This shift not only benefits the environment but also creates jobs" (Sự thay đổi này không chỉ có lợi cho môi trường mà còn tạo ra việc làm), cần câu nối giải thích tác động của việc đầu tư mạnh mẽ vào năng lượng tái tạo.

A. ĐÚNG - "The surge in demand" (sự tăng vọt trong nhu cầu) phản ánh chính xác sự chạy đua đầu tư, "stimulated innovation across numerous industrial sectors" (kích thích đổi mới trên nhiều lĩnh vực) phù hợp với ngữ cảnh và tự nhiên nhất.

B. SAI - "The increase in requirements" (sự gia tăng yêu cầu) không chính xác bằng "surge in demand", và "requirements" không phù hợp với ngữ cảnh về nhu cầu thị trường.

C. SAI - "The growth in interest" (sự tăng trưởng trong sự quan tâm) quá yếu so với "surge in demand", không phản ánh đúng cường độ của sự chạy đua đầu tư.

D. SAI - "The rise in need" kém tự nhiên hơn "surge in demand", và "technical breakthroughs" (đột phá kỹ thuật) hẹp hơn "innovation" (đổi mới).

Question 20. A

A. Weather conditions can be unpredictable, and this affects their power output (Điều kiện thời tiết có thể không thể đoán trước, và điều này ảnh hưởng đến sản lượng điện của chúng)

B. Climate patterns may be variable, and this influences their energy generation (Các kiểu khí hậu có thể thay đổi, và điều này ảnh hưởng đến việc tạo ra năng lượng của chúng)

C. Atmospheric factors might be inconsistent, and this impacts their electricity production (Các yếu tố khí quyển có thể không nhất quán, và điều này tác động đến sản xuất điện của chúng)

D. Meteorological elements could be irregular, and this alters their power supply (Các yếu tố khí tượng có thể không đều đặn, và điều này thay đổi nguồn cung cấp điện của chúng)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "However, renewable systems depend heavily on weather conditions" (Tuy nhiên, các hệ thống tái tạo phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết) và câu sau "That's why energy storage and smart grids are essential" (Đó là lý do tại sao lưu trữ năng lượng và lưới điện thông minh là cần thiết), cần câu giải thích vấn đề với sự phụ thuộc vào thời tiết.

A. ĐÚNG - "Weather conditions can be unpredictable" (điều kiện thời tiết có thể không thể đoán trước) là diễn đạt trực tiếp, đơn giản và phù hợp nhất, "affects their power output" (ảnh hưởng đến sản lượng điện) chính xác về mặt kỹ thuật.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

B. SAI - "Climate patterns" (kiểu khí hậu) quá rộng và không chính xác bằng "weather conditions" (điều kiện thời tiết) trong ngữ cảnh này, vì năng lượng tái tạo bị ảnh hưởng bởi thời tiết ngắn hạn chứ không phải khí hậu dài hạn.

C. SAI - "Atmospheric factors" (yếu tố khí quyển) quá kỹ thuật và không tự nhiên bằng "weather conditions".

D. SAI - "Meteorological elements" (yếu tố khí tượng) quá chuyên ngành và trang trọng, "alters their power supply" kém chính xác hơn "affects their power output".

Question 21. A

A. The engineers provided the residents with guidance on reducing their energy expenses (Các kỹ sư đã cung cấp cho cư dân hướng dẫn về việc giảm chi phí năng lượng của họ)

B. The engineers offered the residents advice concerning how to lower their utility costs (Các kỹ sư đã đưa ra cho cư dân lời khuyên liên quan đến cách giảm chi phí tiện ích của họ)

C. The engineers gave the residents recommendations about decreasing their power bills (Các kỹ sư đã đưa cho cư dân các khuyến nghị về việc giảm hóa đơn điện của họ)

D. The engineers supplied the residents with suggestions regarding minimizing their electricity charges (Các kỹ sư đã cung cấp cho cư dân các đề xuất liên quan đến việc giảm thiểu chi phí điện của họ)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "In one pilot program, engineers showed local residents how to monitor usage and adjust consumption" (Trong một chương trình thí điểm, các kỹ sư đã chỉ cho cư dân địa phương cách theo dõi việc sử dụng và điều chỉnh mức tiêu thụ) và câu sau "These efforts help people understand their energy footprint" (Những nỗ lực này giúp mọi người hiểu dấu chân năng lượng của họ), cần câu diễn giải lại mục đích của việc hướng dẫn.

A. ĐÚNG - "Provided the residents with guidance on reducing their energy expenses" là cấu trúc tự nhiên nhất, "guidance on reducing" chính xác và "energy expenses" bao quát, phù hợp với mục đích chương trình.

B. SAI - "Offered advice concerning how to" dài dòng và kém tự nhiên hơn, "utility costs" rộng hơn "energy expenses".

C. SAI - "Gave recommendations about decreasing" kém mượt mà hơn, "power bills" hẹp hơn "energy expenses" vì chỉ tập trung vào hóa đơn.

D. SAI - "Supplied with suggestions regarding minimizing" quá trang trọng và dài dòng, "electricity charges" hẹp hơn "energy expenses".

Question 22. C

A. A full-scale rollout was managed to be approved by the local council (Một triển khai toàn diện đã được quản lý để được chấp thuận bởi hội đồng địa phương)

B. A comprehensive implementation was succeeded in being authorized by the local council (Một triển khai toàn diện đã thành công trong việc được ủy quyền bởi hội đồng địa phương)

C. A complete deployment was able to be endorsed by the local council (Một triển khai hoàn chỉnh đã có thể được chấp thuận bởi hội đồng địa phương)

D. A widespread installation was arranged to be sanctioned by the local council (Một lắp đặt rộng khắp đã được sắp xếp để được phê duyệt bởi hội đồng địa phương)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh câu trước "With the right support, even small towns can transition to sustainable models" (Với sự hỗ trợ phù hợp, ngay cả các thị trấn nhỏ cũng có thể chuyển đổi sang các mô hình bền vững), cần câu kết luận về việc chương trình thí điểm được mở rộng.

A. SAI - "was managed to be approved" sai ngữ pháp, cấu trúc "manage to do" không dùng ở dạng bị động như vậy.

B. SAI - "was succeeded in being authorized" sai ngữ pháp, "succeed in doing" không dùng ở dạng bị động này.

C. ĐÚNG - "was able to be endorsed" đúng ngữ pháp với cấu trúc bị động, "complete deployment" phù hợp và "endorsed by the local council" tự nhiên, diễn tả việc chương trình được chấp thuận để triển khai rộng rãi.

D. SAI - "was arranged to be sanctioned" kém tự nhiên, "arranged" không phù hợp với ngữ cảnh chấp thuận chính sách, và "sanctioned" có thể gây nhầm lẫn vì cũng có nghĩa "trừng phạt".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Renewable energy sources like solar, wind, and hydropower are reshaping how we think about electricity. They offer cleaner alternatives to fossil fuels and help reduce greenhouse gas emissions. (18) It is both environmental imperatives and economic motivations that propel their growth. As more countries invest in green infrastructure, the cost of these technologies continues to drop. Governments and private companies are racing to build solar farms and offshore wind turbines.	Các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, gió và thủy điện đang định hình lại cách chúng ta nghĩ về điện. Chúng cung cấp các lựa chọn thay thế sạch hơn cho nhiên liệu hóa thạch và giúp giảm khí thải nhà kính. (18) Chính cả những yêu cầu bắt buộc về môi trường và động lực kinh tế thúc đẩy sự phát triển của chúng. Khi nhiều quốc gia đầu tư vào cơ sở hạ tầng xanh, chi phí của các công nghệ này tiếp tục giảm. Chính phủ và các công ty tư nhân đang chạy đua xây dựng các trang trại năng lượng mặt trời và tua-bin gió ngoài khơi.
(19) The surge in demand has stimulated innovation across numerous industrial sectors. This shift not only benefits the environment but also creates jobs in engineering, maintenance, and research. However, renewable systems depend heavily on weather conditions. (20) Weather conditions can be unpredictable, and this affects their power output. That's why energy storage and smart grids are essential to balance supply and demand. Some communities have already adopted battery systems to store excess power. In one pilot program, engineers showed local residents how to monitor usage and adjust consumption.	(19) Sự tăng vọt trong nhu cầu đã kích thích đổi mới trên nhiều lĩnh vực công nghiệp. Sự thay đổi này không chỉ có lợi cho môi trường mà còn tạo ra việc làm trong kỹ thuật, bảo trì và nghiên cứu. Tuy nhiên, các hệ thống tái tạo phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết. (20) Điều kiện thời tiết có thể không thể đoán trước, và điều này ảnh hưởng đến sản lượng điện của chúng. Đó là lý do tại sao lưu trữ năng lượng và lưới điện thông minh là cần thiết để cân bằng cung và cầu. Một số cộng đồng đã áp dụng các hệ thống pin để lưu trữ điện dư thừa. Trong một chương trình thí điểm, các kỹ sư đã chỉ cho cư dân địa phương cách theo dõi việc sử dụng và điều chỉnh mức tiêu thụ.
(21) The engineers provided the residents with guidance on reducing their energy expenses. These efforts help people understand their energy footprint and make informed choices. With the right support, even small towns can transition to sustainable models. (22) A complete deployment was able to be endorsed by the local council.	(21) Các kỹ sư đã cung cấp cho cư dân hướng dẫn về việc giảm chi phí năng lượng của họ. Những nỗ lực này giúp mọi người hiểu dấu chân năng lượng của họ và đưa ra những lựa chọn sáng suốt. Với sự hỗ trợ phù hợp, ngay cả các thị trấn nhỏ cũng có thể chuyển đổi sang các mô hình bền vững. (22) Một triển khai hoàn chỉnh đã có thể được chấp thuận bởi hội đồng địa phương.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Question 23. C

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Which of the following is TRUE according to paragraph 1? (Câu nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn 1?)

- A. The UN imposed legal penalties on countries that block the internet. (LHQ áp đặt các hình phạt pháp lý đối với các quốc gia chặn internet.)
- B. Internet access was unanimously made a constitutional right worldwide. (Truy cập internet đã được nhất trí đưa vào quyền hiến định trên toàn thế giới.)
- C. The UN's stance reshaped norms by casting connectivity as essential to public life. (Lập trường của LHQ đã định hình lại các chuẩn mực bằng cách coi kết nối là cần thiết cho đời sống công cộng.)
- D. The resolution mandated free broadband for all households. (Nghị quyết bắt buộc băng thông rộng miễn phí cho tất cả các hộ gia đình.)

Giải thích:

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 1: "After 2011, when a UN resolution framed access as integral to expression and transparency, many commentators began to treat connectivity as quasi-constitutional. While the declaration was nonbinding, its normative force has been potent, recasting the web not as a luxury but as infrastructural to democratic participation, social ties, and the discovery of knowledge" (Sau năm 2011, khi một nghị quyết của LHQ đóng khung truy cập như là không thể tách rời với biểu đạt và minh bạch, nhiều nhà bình luận bắt đầu coi kết nối như gần như hiến định. Mặc dù tuyên bố không có tính ràng buộc, lực lượng chuẩn mực của nó rất mạnh mẽ, định hình lại web không phải là một sự xa xỉ mà là cơ sở hạ tầng cho sự tham gia dân chủ, quan hệ xã hội và khám phá tri thức).

A. **SAI** - Đoạn văn nói rõ "the declaration was nonbinding" (tuyên bố không có tính ràng buộc), không đề cập đến việc LHQ áp đặt hình phạt pháp lý.

B. **SAI** - Đoạn văn chỉ nói "quasi-constitutional" (gần như hiến định) và "many commentators began to treat connectivity as quasi-constitutional", không phải là quyền hiến định chính thức và nhất trí trên toàn thế giới.

C. **ĐÚNG** - Đoạn văn nêu rõ "its normative force has been potent, recasting the web... as infrastructural to democratic participation, social ties, and the discovery of knowledge", cho thấy lập trường của LHQ đã định hình lại chuẩn mực bằng cách coi kết nối là cần thiết cho đời sống công cộng.

D. **SAI** - Đoạn văn không đề cập đến việc nghị quyết bắt buộc băng thông rộng miễn phí cho các hộ gia đình.

Question 24. A

The word *tempered* in paragraph 3 can be best replaced by _____? (Từ "*tempered*" trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____?)

tempered /'tempəd/ (động từ dạng quá khứ phân từ): được điều hòa, được làm dịu đi

A. *moderated* /'mɒdəreɪtɪd/ (động từ dạng quá khứ phân từ): được điều tiết, được làm dịu

B. *intensified* /ɪn'tensɪfaɪd/ (động từ dạng quá khứ phân từ): được tăng cường, được làm mạnh thêm

C. *inflamed* /ɪn'fleɪmd/ (động từ dạng quá khứ phân từ): được kích động, được làm nóng lên

D. *exacerbated* /ɪg'zæsəbeɪtɪd/ (động từ dạng quá khứ phân từ): được làm trầm trọng thêm

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Critics voice public-safety anxieties... if prisons liberalize access. Those concerns, however, can be tempered by design choices" (Những người chỉ trích lên tiếng lo ngại về an ninh công cộng... nếu nhà tù tự do hóa quyền truy cập. Tuy nhiên, những mối quan tâm đó

có thể được điều hòa bằng các lựa chọn thiết kế). Từ "tempered" trong ngữ cảnh này có nghĩa là làm giảm bớt, điều hòa các mối lo ngại.

A. ĐÚNG - "moderated" có nghĩa "được điều tiết, được làm dịu" hoàn toàn phù hợp với nghĩa của "tempered" trong ngữ cảnh làm giảm bớt lo ngại về an ninh.

B. SAI - "intensified" có nghĩa "được tăng cường" hoàn toàn trái ngược với "tempered".

C. SAI - "inflamed" có nghĩa "được kích động" trái ngược với "tempered".

D. SAI - "exacerbated" có nghĩa "được làm trầm trọng thêm" trái ngược với "tempered".

Question 25. D

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2 as a way inmates get messages online? (Câu nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 2 như một cách tù nhân đưa tin nhắn lên mạng?)

A. Relatives posting on their behalf (Người thân đăng thay họ)

B. Dictating posts over the phone (Đọc bài đăng qua điện thoại)

C. Mailing pieces to friends for uploading (Gửi thư cho bạn bè để tải lên)

D. Accessing open prison Wi-Fi networks (Truy cập mạng Wi-Fi mở của nhà tù)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 2: "In many U.S. prisons, inmates are fully offline; some are disciplined when relatives post for them. Others dictate blog posts via phone or mail essays to friends, while a few obtain contraband phones, risking severe sanctions" (Ở nhiều nhà tù Hoa Kỳ, tù nhân hoàn toàn ngoại tuyến; một số bị kỷ luật khi người thân đăng bài cho họ. Những người khác đọc bài blog qua điện thoại hoặc gửi thư bài viết cho bạn bè, trong khi một số ít lấy được điện thoại lậu, mạo hiểm các hình phạt nghiêm khắc).

A. ĐÚNG - Đoạn văn đề cập "some are disciplined when relatives post for them" (một số bị kỷ luật khi người thân đăng bài cho họ).

B. ĐÚNG - Đoạn văn đề cập "dictate blog posts via phone" (đọc bài blog qua điện thoại).

C. ĐÚNG - Đoạn văn đề cập "mail essays to friends" (gửi thư bài viết cho bạn bè để họ đăng lên).

D. SAI - Đoạn văn không hề đề cập đến việc truy cập mạng Wi-Fi mở của nhà tù. Thực tế, đoạn văn nói "inmates are fully offline" (tù nhân hoàn toàn ngoại tuyến) và chỉ đề cập đến "contraband phones" (điện thoại lậu) như cách truy cập bất hợp pháp.

Question 26. C

The word its in paragraph 1 refers to _____. (Từ "its" trong đoạn 1 đề cập đến _____.)

A. internet connectivity (kết nối internet)

B. democratic participation (sự tham gia dân chủ)

C. the UN resolution (nghị quyết của LHQ)

D. digital venues (các địa điểm kỹ thuật số)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "After 2011, when a UN resolution framed access as integral to expression and transparency, many commentators began to treat connectivity as quasi-constitutional. While the declaration was nonbinding, its normative force has been potent" (Sau năm 2011, khi một nghị quyết của LHQ đóng khung truy cập như là không thể tách rời với biểu đạt và minh bạch, nhiều nhà bình luận bắt đầu coi kết nối như gần như hiến định. Mặc dù tuyên bố không có tính ràng buộc, lực lượng chuẩn mực của nó rất mạnh mẽ). Từ "its" ở đây thay thế cho chủ ngữ gần nhất có ý nghĩa phù hợp.

A. SAI - "internet connectivity" không phù hợp vì "internet connectivity" không có "normative force" (lực lượng chuẩn mực).

B. SAI - "democratic participation" không phù hợp vì không phải chủ thể có "normative force".

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. ĐÚNG - "the UN resolution" (hay "the declaration") là chủ thể được đề cập trước đó, và chính nghị quyết/tuyên bố này có "normative force" (lực lượng chuẩn mực) mặc dù "nonbinding" (không có tính ràng buộc pháp lý).

D. SAI - "digital venues" không phù hợp vì không phải chủ thể có "normative force".

Question 27. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn đạt lại tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

Properly supervised systems could expand access without unleashing the very harms critics dread. (Các hệ thống được giám sát đúng cách có thể mở rộng quyền truy cập mà không gây ra những tác hại mà các nhà phê bình lo sợ.)

A. Adequate supervision enables broader connectivity while mitigating the risks that skeptics commonly identify. (Giám sát đầy đủ cho phép kết nối rộng hơn trong khi giảm thiểu các rủi ro mà những người hoài nghi thường xác định.)

B. Controlled implementation of access can balance openness with safeguards, addressing concerns about potential misuse. (Triển khai quyền truy cập có kiểm soát có thể cân bằng sự cởi mở với các biện pháp bảo vệ, giải quyết mối quan tâm về lạm dụng tiềm năng.)

C. With rigorous oversight, wider access is feasible without triggering the specific dangers opponents anticipate. (Với sự giám sát nghiêm ngặt, quyền truy cập rộng hơn là khả thi mà không gây ra những nguy hiểm cụ thể mà đối thủ dự đoán.)

D. Well-designed oversight mechanisms allow expanded access while preventing the adverse outcomes that critics emphasize. (Các cơ chế giám sát được thiết kế tốt cho phép mở rộng quyền truy cập trong khi ngăn ngừa các kết quả bất lợi mà các nhà phê bình nhấn mạnh.)

Giải thích:

Căn cứ vào ý nghĩa của câu gốc: "Properly supervised systems" (các hệ thống được giám sát đúng cách) + "could expand access" (có thể mở rộng quyền truy cập) + "without unleashing the very harms critics dread" (mà không gây ra những tác hại mà các nhà phê bình lo sợ).

A. SAI - "Adequate supervision enables" và "mitigating the risks" diễn đạt tương tự nhưng "skeptics commonly identify" không chính xác bằng "critics dread" (lo sợ cụ thể hơn).

B. SAI - "Controlled implementation" và "balance openness with safeguards" thay đổi cấu trúc và ý nghĩa, không sát với câu gốc về việc "mở rộng quyền truy cập mà không gây hại".

C. SAI - "rigorous oversight" và "triggering the specific dangers" gần nghĩa nhưng "opponents anticipate" (đối thủ dự đoán) không chính xác bằng "critics dread" (nhà phê bình lo sợ).

D. ĐÚNG - "Well-designed oversight mechanisms" = "properly supervised systems", "allow expanded access" = "could expand access", và "preventing the adverse outcomes that critics emphasize" = "without unleashing the very harms critics dread". Đây là cách diễn đạt chính xác và đầy đủ nhất.

Question 28. A

The word curb in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____. (Từ "curb" trong đoạn 4 là TRÁI NGHĨA với _____.)

curb /kɜːb/ (động từ): hạn chế, kiềm chế

A. amplify /'æmplɪfaɪ/ (động từ): khuếch đại, làm tăng

B. validate /'vælɪdeɪt/ (động từ): xác nhận, chứng thực

C. streamline /'striːmlaɪn/ (động từ): hợp lý hóa, làm gọn gàng

D. temper /'tempə(r)/ (động từ): điều hòa, làm dịu

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Digital coursework can curb idle time without expanding costly classrooms" (Các khóa học kỹ thuật số có thể hạn chế thời gian rảnh rỗi mà không cần mở rộng các lớp học tốn kém). Từ "curb" có nghĩa là hạn chế, giảm bớt.

A. ĐÚNG - "amplify" có nghĩa "khuếch đại, làm tăng" hoàn toàn trái ngược với "curb" (hạn chế, giảm).

B. SAI - "validate" có nghĩa "xác nhận" không phải là trái nghĩa của "curb".

C. SAI - "streamline" có nghĩa "hợp lý hóa" không phải là trái nghĩa của "curb".

D. SAI - "temper" có nghĩa "điều hòa" gần nghĩa với "curb" chứ không phải trái nghĩa.

Question 29. A

Which paragraph mentions the international rights framing of internet access by the UN? (Đoạn nào đề cập đến việc đóng khung quyền quốc tế về truy cập internet của LHQ?)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 1: "After 2011, when a UN resolution framed access as integral to expression and transparency, many commentators began to treat connectivity as quasi-constitutional" (Sau năm 2011, khi một nghị quyết của LHQ đóng khung truy cập như là không thể tách rời với biểu đạt và minh bạch, nhiều nhà bình luận bắt đầu coi kết nối như gần như hiến định).

A. ĐÚNG - Đoạn 1 đề cập rõ ràng đến "a UN resolution framed access" (một nghị quyết của LHQ đóng khung truy cập) liên quan đến quyền quốc tế.

B. SAI - Đoạn 2 tập trung vào sự bất bình đẳng trong truy cập, đặc biệt là ở nhà tù, không đề cập đến LHQ.

C. SAI - Đoạn 3 thảo luận về các lo ngại an ninh và giải pháp thiết kế, không đề cập đến LHQ.

D. SAI - Đoạn 4 tập trung vào lợi ích giáo dục và giảm tái phạm, không đề cập đến LHQ.

Question 30. C

Which paragraph mentions that design and monitoring can address safety risks while enabling benefits? (Đoạn nào đề cập rằng thiết kế và giám sát có thể giải quyết các rủi ro an toàn trong khi tạo ra lợi ích?)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "Those concerns, however, can be tempered by design choices: whitelists, purpose-built apps, logging, and geofenced devices. Properly supervised systems could expand access without unleashing the very harms critics dread. Such guardrails preserve accountability while enabling transformative functions" (Tuy nhiên, những mối quan tâm đó có thể được điều hòa bằng các lựa chọn thiết kế: danh sách trắng, ứng dụng được xây dựng theo mục đích, ghi nhật ký và thiết bị có hạn chế địa lý. Các hệ thống được giám sát đúng cách có thể mở rộng quyền truy cập mà không gây ra những tác hại mà các nhà phê bình lo sợ. Những rào cản như vậy bảo tồn trách nhiệm giải trình trong khi cho phép các chức năng chuyển đổi).

A. SAI - Đoạn 1 tập trung vào việc đóng khung quyền truy cập internet của LHQ, không đề cập đến thiết kế và giám sát.

B. SAI - Đoạn 2 mô tả sự bất bình đẳng trong truy cập, không đề cập đến giải pháp thiết kế.

C. ĐÚNG - Đoạn 3 đề cập chi tiết đến "design choices" (lựa chọn thiết kế) và "properly supervised systems" (các hệ thống được giám sát đúng cách) có thể giải quyết rủi ro an toàn trong khi tạo ra lợi ích.

D. SAI - Đoạn 4 tập trung vào lợi ích giáo dục, không đề cập đến thiết kế và giám sát cụ thể.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Across much of the globe, internet connectivity now permeates daily life: households go online, workplaces rely on cloud systems, and civic forums migrate to	Trên phần lớn toàn cầu, kết nối internet hiện đang thấm sâu vào cuộc sống hàng ngày: các hộ gia đình trực tuyến, nơi làm việc dựa vào hệ thống đám mây, và các diễn đàn công dân di chuyển sang các địa điểm kỹ

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>digital venues. After 2011, when a UN resolution framed access as integral to expression and transparency, many commentators began to treat connectivity as quasi-constitutional. While the declaration was nonbinding, its normative force has been potent, recasting the web not as a luxury but as infrastructural to democratic participation, social ties, and the discovery of knowledge in an increasingly digitized commons.</p>	<p>thuật số. Sau năm 2011, khi một nghị quyết của LHQ đóng khung truy cập như là không thể tách rời với biểu đạt và minh bạch, nhiều nhà bình luận bắt đầu coi kết nối như gần như hiến định. Mặc dù tuyên bố không có tính ràng buộc, lực lượng chuẩn mực của nó rất mạnh mẽ, định hình lại web không phải là một sự xa xỉ mà là cơ sở hạ tầng cho sự tham gia dân chủ, quan hệ xã hội và khám phá tri thức trong một không gian chung ngày càng số hóa.</p>
<p>Yet access remains starkly unequal. Rural regions lacking infrastructure, residents of poorer states, and especially people in carceral settings face restrictions. In many U.S. prisons, inmates are fully offline; some are disciplined when relatives post for them. Others dictate blog posts via phone or mail essays to friends, while a few obtain contraband phones, risking severe sanctions. Limited, pay-to-use tablets and closed intranets sometimes exist, but time caps and fees can be onerous for prisoners and their families.</p>	<p>Tuy nhiên, quyền truy cập vẫn bất bình đẳng một cách rõ rệt. Các vùng nông thôn thiếu cơ sở hạ tầng, cư dân của các bang nghèo hơn, và đặc biệt là những người trong các cơ sở giam giữ phải đối mặt với các hạn chế. Ở nhiều nhà tù Hoa Kỳ, tù nhân hoàn toàn ngoại tuyến; một số bị kỷ luật khi người thân đăng bài cho họ. Những người khác đọc bài blog qua điện thoại hoặc gửi thư bài viết cho bạn bè, trong khi một số ít lấy được điện thoại lậu, mạo hiểm các hình phạt nghiêm khắc. Các máy tính bảng hạn chế, trả phí để sử dụng và mạng nội bộ đóng đôi khi tồn tại, nhưng giới hạn thời gian và phí có thể rất nặng nề đối với tù nhân và gia đình họ.</p>
<p>Critics voice public-safety anxieties -- contraband, harassment, or digital fraud -- if prisons liberalize access. Those concerns, however, can be tempered by design choices: whitelists, purpose-built apps, logging, and geofenced devices. Properly supervised systems could expand access without unleashing the very harms critics dread. Such guardrails preserve accountability while enabling transformative functions: taking credited courses, practicing language skills, building baseline digital literacy, and maintaining pro-social ties beyond the cellblock. In short, supervision and customization allow utility without conceding security.</p>	<p>Những người chỉ trích lên tiếng lo ngại về an ninh công cộng -- hàng lậu, quấy rối, hoặc gian lận kỹ thuật số -- nếu nhà tù tự do hóa quyền truy cập. Tuy nhiên, những mối quan tâm đó có thể được điều hòa bằng các lựa chọn thiết kế: danh sách trắng, ứng dụng được xây dựng theo mục đích, ghi nhật ký và thiết bị có hạn chế địa lý. Các hệ thống được giám sát đúng cách có thể mở rộng quyền truy cập mà không gây ra những tác hại mà các nhà phê bình lo sợ. Những rào cản như vậy bảo tồn trách nhiệm giải trình trong khi cho phép các chức năng chuyển đổi: tham gia các khóa học được công nhận, thực hành kỹ năng ngôn ngữ, xây dựng kiến thức số cơ bản, và duy trì các mối quan hệ xã hội tích cực vượt ra ngoài phạm vi khám phòng giam. Nói tóm lại, giám sát và tùy chỉnh cho phép tiện ích mà không nhượng bộ an ninh.</p>
<p>Educational exposure and lawful online practice correlate with lower recidivism; giving inmates structured access cultivates skills they can parlay into work after release. Digital coursework can curb idle time</p>	<p>Sự tiếp xúc giáo dục và thực hành trực tuyến hợp pháp tương quan với tỷ lệ tái phạm thấp hơn; cho tù nhân quyền truy cập có cấu trúc nuôi dưỡng các kỹ năng mà họ có thể chuyển thành công việc sau khi được thả. Các khóa học kỹ thuật số có thể hạn chế thời gian rảnh</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
without expanding costly classrooms, and curated platforms accustom users to the etiquette of contemporary communication. Over time, better-prepared individuals reenter communities, reducing churn and improving collective safety. The aggregate effect is not merely personal uplift but institutional stabilization, as fewer people cycle back through overburdened facilities.	rồi mà không cần mở rộng các lớp học tốn kém, và các nền tảng được quản lý giúp người dùng làm quen với phép lịch sự của giao tiếp đương đại. Theo thời gian, các cá nhân được chuẩn bị tốt hơn tái hòa nhập cộng đồng, giảm sự xáo trộn và cải thiện an toàn tập thể. Hiệu ứng tổng hợp không chỉ là sự nâng cao cá nhân mà là sự ổn định thể chế, khi ít người hơn quay vòng trở lại qua các cơ sở quá tải.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Question 31. D

The word hegemonic in paragraph 2 mostly means _____. (Từ "hegemonic" trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là _____.)

hegemonic /ˌhedʒəˈmɒnɪk/ (tính từ): thống trị, bá quyền

- A. moderately contested /ˈmɒdərətli kənˈtestɪd/ (cụm tính từ): bị tranh chấp vừa phải
- B. marginally influential /ˈmɑːdʒɪnəli ˌɪnfluˈenʃl/ (cụm tính từ): ảnh hưởng nhỏ, ít có ảnh hưởng
- C. largely ceremonial /ˈlɑːdʒli ˌseriˈmɔːniəl/ (cụm tính từ): phần lớn mang tính nghi lễ
- D. overwhelmingly dominant /ˌəʊvəˈwelmiŋli ˈdɒmɪnənt/ (cụm tính từ): áp đảo thống trị

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Clients' coverage of investment-grade units yields a hegemonic influence over local markets" (Phạm vi khách hàng của các đơn vị cấp đầu tư tạo ra ảnh hưởng thống trị đối với thị trường địa phương). Từ "hegemonic" trong ngữ cảnh này diễn tả sự ảnh hưởng mạnh mẽ, áp đảo của phần mềm định giá đối với thị trường thuê nhà địa phương.

- A. **SAI** - "moderately contested" có nghĩa "bị tranh chấp vừa phải" trái ngược với ý nghĩa thống trị không bị thách thức của "hegemonic".
- B. **SAI** - "marginally influential" có nghĩa "ít có ảnh hưởng" hoàn toàn trái ngược với "hegemonic".
- C. **SAI** - "largely ceremonial" có nghĩa "phần lớn mang tính nghi lễ" không liên quan đến nghĩa của "hegemonic".
- D. **ĐÚNG** - "overwhelmingly dominant" có nghĩa "áp đảo thống trị" phù hợp hoàn toàn với nghĩa của "hegemonic" trong ngữ cảnh này.

Question 32. B

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

Critics argue that vacancy should discipline prices, yet software can invert that logic by treating withheld supply as proof of 'premium' demand. (Các nhà phê bình cho rằng chỗ trống nên điều chỉnh giá cả, tuy nhiên phần mềm có thể đảo ngược logic đó bằng cách coi nguồn cung bị giữ lại như bằng chứng của nhu cầu 'cao cấp'.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung và mạch logic của các đoạn văn. Câu này nói về việc phần mềm đảo ngược logic thị trường thông thường (chỗ trống nên làm giảm giá) bằng cách biến chỗ trống thành lý do để tăng giá.

Xét vị trí [I]: Ở cuối đoạn 1, sau "irreversible recommendations -- creates a sense that the market is not merely impersonal; it is actively steered against them." Vị trí này đang nói về cảm giác của người thuê nhà, chưa đi sâu vào cơ chế cụ thể.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Xét vị trí [II]: Ở giữa đoạn 2, sau "According to the DOJ narrative, instead of lowering prices when units languish, the model suppresses availability, thereby manufacturing shortage: this scarcity is then used to justify higher list prices." Vị trí này vừa giải thích cơ chế mà phần mềm dùng để biến chỗ trống thành cơ tăng giá, câu cần chèn sẽ bổ sung quan điểm phê bình về việc đảo ngược logic thị trường này.

Xét vị trí [III]: Ở giữa đoạn 3, đang nói về bằng chứng thông đồng và các diễn đàn trao đổi, không phù hợp với nội dung về cơ chế định giá.

Xét vị trí [IV]: Ở cuối đoạn 4, đang nói về các giải pháp thay thế, không phù hợp với nội dung phê bình cơ chế hiện tại.

A. SAI - Vị trí [I] chưa đi sâu vào cơ chế cụ thể của phần mềm.

B. ĐÚNG - Vị trí [II] là phù hợp nhất vì đoạn 2 vừa giải thích cơ chế "manufacturing shortage" và "justify higher list prices", câu cần chèn sẽ bổ sung quan điểm phê bình về việc "invert that logic" (đảo ngược logic).

C. SAI - Vị trí [III] không liên quan đến cơ chế định giá.

D. SAI - Vị trí [IV] đang nói về giải pháp thay thế, không phù hợp.

Question 33. C

Which of the following best summarises paragraph 1? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 1?)

A. Landlords suffer because algorithms routinely underprice and depress rental revenues. (Chủ nhà chịu thiệt vì thuật toán thường xuyên định giá thấp và làm giảm doanh thu cho thuê.)

B. Tenants misunderstand pricing tools that merely mirror ordinary market fluctuations. (Người thuê nhầm lẫn về các công cụ định giá chỉ phản ánh các biến động thị trường thông thường.)

C. DOJ allegations recast vacancy as leverage, revealing a market steered against renters. (Cáo buộc của DOJ định hình lại chỗ trống như là đòn bẩy, tiết lộ một thị trường bị điều khiển chống lại người thuê.)

D. Listing platforms reduce search costs, restoring transparency to urban housing markets. (Các nền tảng niêm yết giảm chi phí tìm kiếm, khôi phục tính minh bạch cho thị trường nhà ở đô thị.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung chính của đoạn 1: "The Department of Justice's 2024 complaint against RealPage alleges a 21st-century form of coordinated pricing that turns vacancy into leverage rather than relief... For renters, the resulting asymmetry -- opaque inputs, irreversible recommendations -- creates a sense that the market is not merely impersonal; it is actively steered against them." (Khiếu nại năm 2024 của Bộ Tư pháp chống lại RealPage cáo buộc một hình thức định giá phối hợp thế kỷ 21 biến chỗ trống thành đòn bẩy thay vì sự cứu trợ... Đối với người thuê, sự bất đối xứng kết quả -- đầu vào mờ đục, khuyến nghị không thể đảo ngược -- tạo ra cảm giác rằng thị trường không chỉ vô tình; nó đang được chủ động điều khiển chống lại họ).

A. SAI - Đoạn văn không đề cập đến việc chủ nhà chịu thiệt hay thuật toán định giá thấp, ngược lại, nó nói về việc tăng giá.

B. SAI - Đoạn văn không nói người thuê "nhầm lẫn", mà nói họ đúng khi cảm thấy thị trường bị điều khiển chống lại họ.

C. ĐÚNG - Tóm tắt chính xác nội dung chính: DOJ cáo buộc việc biến "vacancy into leverage" (chỗ trống thành đòn bẩy) và thị trường "actively steered against" người thuê.

D. SAI - Đoạn văn không đề cập đến việc giảm chi phí tìm kiếm hay khôi phục minh bạch, ngược lại, nó nói về "opaque inputs" (đầu vào mờ đục).

Question 34. B

What is RealPage chiefly alleged to have done? (RealPage chủ yếu bị cáo buộc đã làm gì?)

- A. Improved tenant credit scores (Cải thiện điểm tín dụng của người thuê)
- B. Facilitated algorithmic price-fixing (Tạo điều kiện cho việc ấn định giá bằng thuật toán)
- C. Subsidised affordable housing (Trợ cấp nhà ở giá rẻ)
- D. Eliminated data collection (Loại bỏ thu thập dữ liệu)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 1 và 2: "The Department of Justice's 2024 complaint against RealPage alleges a 21st-century form of coordinated pricing" (Khiếu nại năm 2024 của Bộ Tư pháp chống lại RealPage cáo buộc một hình thức định giá phối hợp thế kỷ 21) và "RealPage's software, used across vast multifamily portfolios, stitches together nonpublic data to issue daily rent 'guidance'" (Phần mềm của RealPage, được sử dụng trên các danh mục đầu tư đa gia đình rộng lớn, kết hợp dữ liệu không công khai để đưa ra 'hướng dẫn' giá thuê hàng ngày).

A. SAI - Đoạn văn không đề cập đến điểm tín dụng của người thuê.

B. ĐÚNG - RealPage chủ yếu bị cáo buộc tạo điều kiện cho "coordinated pricing" (định giá phối hợp), tức là "algorithmic price-fixing" (ấn định giá bằng thuật toán).

C. SAI - Đoạn văn không đề cập đến việc trợ cấp nhà ở giá rẻ, ngược lại, RealPage bị cáo buộc làm tăng giá thuê.

D. SAI - Đoạn văn nói RealPage "stitches together nonpublic data" (kết hợp dữ liệu không công khai), không phải loại bỏ thu thập dữ liệu.

Question 35. A

According to paragraph 2, when units remain vacant, the revenue model _____. (Theo đoạn 2, khi các đơn vị vẫn trống, mô hình doanh thu _____.)

- A. discourages lowering rents by recommending fewer leases at higher prices (không khuyến khích giảm giá thuê bằng cách khuyến nghị cho thuê ít hơn với giá cao hơn)
- B. mandates deep discounts after thirty days of continuous, documented vacancy (bắt buộc giảm giá sâu sau ba mươi ngày liên tục, có ghi nhận chỗ trống)
- C. shifts marketing budgets toward amenities to boost long-term tenant retention (chuyển ngân sách tiếp thị sang các tiện nghi để tăng cường giữ chân người thuê dài hạn)
- D. allows managers to undercut rivals without documenting any internal rationale (cho phép người quản lý cắt giảm giá thấp hơn đối thủ mà không cần ghi nhận lý do nội bộ nào)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 2: "According to the DOJ narrative, instead of lowering prices when units languish, the model suppresses availability, thereby manufacturing shortage: this scarcity is then used to justify higher list prices." (Theo mô tả của DOJ, thay vì giảm giá khi các đơn vị ế ẩm, mô hình hạn chế tính khả dụng, do đó tạo ra sự khan hiếm: sự khan hiếm này sau đó được sử dụng để biện minh cho giá niêm yết cao hơn.)

A. ĐÚNG - Mô hình "instead of lowering prices" (thay vì giảm giá) và "suppresses availability" (hạn chế tính khả dụng), tức là cho thuê ít hơn, để "justify higher list prices" (biện minh cho giá cao hơn), chính xác là "discourages lowering rents by recommending fewer leases at higher prices".

B. SAI - Đoạn văn không đề cập đến việc bắt buộc giảm giá sau 30 ngày, ngược lại, mô hình khuyến khích giữ giá cao.

C. SAI - Đoạn văn không đề cập đến việc chuyển ngân sách tiếp thị sang tiện nghi.

D. SAI - Đoạn văn nói "Declining a recommendation often requires written justification" (Từ chối khuyến nghị thường yêu cầu lý do bằng văn bản), ngược lại với "without documenting".

Question 36. D

What structural hurdle impedes enforcement, as outlined in paragraph 3? (Trở ngại cấu trúc nào cản trở việc thực thi, như được nêu trong đoạn 3?)

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. Algorithms cannot be subpoenaed because they are proprietary trade secrets (Thuật toán không thể bị triệu tập vì chúng là bí mật thương mại độc quyền)
- B. State courts refuse to hear cases involving national rental platforms (Tòa án tiểu bang từ chối xét xử các vụ án liên quan đến nền tảng cho thuê quốc gia)
- C. Tenants lack standing to file suits against large property managers (Người thuê thiếu tư cách để đệ đơn kiện chống lại các nhà quản lý bất động sản lớn)
- D. Proof standards demand evidence inaccessible without prior discovery authority (Tiêu chuẩn chứng minh đòi hỏi bằng chứng không thể tiếp cận nếu không có quyền điều tra trước)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "Antitrust doctrine, however, still chases evidence of explicit promises. The catch-22 is well known: without discovery you cannot prove a conspiracy; without proof you cannot get discovery." (Tuy nhiên, học thuyết chống độc quyền vẫn đuổi theo bằng chứng về những lời hứa rõ ràng. Tình thế tiến thoái lưỡng nan được biết đến rõ: không có điều tra bạn không thể chứng minh một âm mưu; không có bằng chứng bạn không thể có được điều tra.)

- A. **SAI** - Mặc dù thuật toán có thể là bí mật thương mại, đoạn văn không nêu đây là trở ngại cụ thể, mà nêu vấn đề là "catch-22" về chứng minh và điều tra.
- B. **SAI** - Đoạn văn không đề cập đến việc tòa án tiểu bang từ chối xét xử.
- C. **SAI** - Đoạn văn không đề cập đến vấn đề tư cách pháp lý của người thuê.
- D. **ĐÚNG** - Đoạn văn nêu rõ "catch-22" (tình thế tiến thoái lưỡng nan): cần bằng chứng để có quyền điều tra (discovery authority), nhưng không thể có bằng chứng nếu không có quyền điều tra, chính xác là "evidence inaccessible without prior discovery authority".

Question 37. B

The phrase this scarcity in paragraph 2 refers to _____. (Cụm từ "this scarcity" trong đoạn 2 đề cập đến _____.)

- A. demand surge (sự tăng vọt nhu cầu)
- B. limited availability (tính khả dụng hạn chế)
- C. unit quality (chất lượng đơn vị)
- D. tenant churn (sự xáo trộn người thuê)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trong đoạn 2: "According to the DOJ narrative, instead of lowering prices when units languish, the model suppresses availability, thereby manufacturing shortage: this scarcity is then used to justify higher list prices." (Theo mô tả của DOJ, thay vì giảm giá khi các đơn vị ế ẩm, mô hình hạn chế tính khả dụng, do đó tạo ra sự khan hiếm: sự khan hiếm này sau đó được sử dụng để biện minh cho giá niêm yết cao hơn.)

Cụm "this scarcity" (sự khan hiếm này) thay thế cho "shortage" (sự khan hiếm) vừa được đề cập trước đó, và "shortage" được tạo ra bởi "suppresses availability" (hạn chế tính khả dụng).

- A. **SAI** - Đoạn văn không đề cập đến sự tăng vọt nhu cầu, mà nói về việc hạn chế cung.
- B. **ĐÚNG** - "this scarcity" đề cập đến "shortage" được tạo ra bởi "suppresses availability" (hạn chế tính khả dụng), chính là "limited availability".
- C. **SAI** - Đoạn văn không đề cập đến chất lượng đơn vị.
- D. **SAI** - Đoạn văn không đề cập đến sự xáo trộn người thuê trong ngữ cảnh này.

Question 38. C

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Federal agencies already maintain real-time rent dashboards, making additional transparency and data standards largely redundant for affordability goals. (Các cơ quan liên bang đã duy trì bảng điều khiển giá thuê thời gian thực, làm cho tính minh bạch bổ sung và tiêu chuẩn dữ liệu phần lớn là dư thừa cho các mục tiêu khả năng chi trả.)

B. If landlords adopted linear models, courts would automatically deem all algorithmic coordination lawful, eliminating antitrust concerns entirely. (Nếu chủ nhà áp dụng các mô hình tuyến tính, tòa án sẽ tự động coi tất cả sự phối hợp bằng thuật toán là hợp pháp, loại bỏ hoàn toàn các mối quan tâm chống độc quyền.)

C. Effective pro-tenant pricing tools would likely require public funding, standardized data, and landlord reporting so market responses actually feed back into pricing. (Các công cụ định giá ủng hộ người thuê hiệu quả có thể sẽ yêu cầu tài trợ công, dữ liệu tiêu chuẩn hóa và báo cáo của chủ nhà để phản ứng thị trường thực sự được đưa vào định giá.)

D. Eliminating conferences and committees would immediately remove any possibility of collusion, even if shared data still trains pricing algorithms. (Loại bỏ các hội nghị và ủy ban sẽ ngay lập tức loại bỏ bất kỳ khả năng thông đồng nào, ngay cả khi dữ liệu được chia sẻ vẫn huấn luyện các thuật toán định giá.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 4: "Public, open-source pricing models could set guardrails... Pilots would require federal support, municipal capacity-building, and landlord reporting on demand elasticity so that tenant responses actually recalibrate prices." (Các mô hình định giá mã nguồn mở công cộng có thể đặt ra các rào cản... Các thí điểm sẽ yêu cầu hỗ trợ liên bang, xây dựng năng lực đô thị và báo cáo của chủ nhà về độ đàn hồi cầu để phản ứng của người thuê thực sự hiệu chỉnh lại giá.)

A. SAI - Đoạn văn nói các cơ quan cần "updating rules" (cập nhật quy tắc), không phải rằng đã có sẵn bảng điều khiển thời gian thực.

B. SAI - Đoạn văn không nêu rằng các mô hình tuyến tính sẽ tự động được coi là hợp pháp, ngược lại, nó vẫn cần "consumer-protection agencies updating rules for algorithmic collusion" (các cơ quan bảo vệ người tiêu dùng cập nhật quy tắc cho thông đồng bằng thuật toán).

C. ĐÚNG - Đoạn văn nêu rõ các công cụ thay thế cần "federal support" (hỗ trợ liên bang = tài trợ công), "standardized, auditable datasets" (dữ liệu tiêu chuẩn hóa, có thể kiểm toán), và "landlord reporting on demand elasticity" (báo cáo của chủ nhà về độ đàn hồi cầu) để "tenant responses actually recalibrate prices" (phản ứng của người thuê thực sự hiệu chỉnh lại giá).

D. SAI - Đoạn văn nói về việc cần xem xét "such environments" (các môi trường như vậy) như các diễn đàn và ủy ban, nhưng không nêu rằng chỉ loại bỏ chúng là đủ nếu dữ liệu được chia sẻ vẫn huấn luyện thuật toán.

Question 39. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4? (Câu nào sau đây diễn đạt lại tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 4?)

Pilots would require federal support, municipal capacity-building, and landlord reporting on demand elasticity so that tenant responses actually recalibrate prices. (Các thí điểm sẽ yêu cầu hỗ trợ liên bang, xây dựng năng lực đô thị và báo cáo của chủ nhà về độ đàn hồi cầu để phản ứng của người thuê thực sự hiệu chỉnh lại giá.)

A. Pilots can run locally without federal help or landlord reporting because prices will reset automatically regardless of tenant reactions. (Các thí điểm có thể chạy cục bộ mà không cần trợ giúp liên bang hoặc báo cáo của chủ nhà vì giá sẽ tự động đặt lại bất kể phản ứng của người thuê.)

B. For pilots to work, they need national backing, stronger city capacity, and landlord data on demand sensitivity so tenant behavior feeds back into pricing. (Để các thí điểm hoạt động, chúng

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

cần hỗ trợ quốc gia, năng lực thành phố mạnh hơn và dữ liệu chủ nhà về độ nhạy cầu để hành vi của người thuê được đưa vào định giá.)

C. Success hinges only on federal rent caps; city capacity and market data are unnecessary for effective price regulation mechanisms. (Thành công chỉ phụ thuộc vào trần giá thuê liên bang; năng lực thành phố và dữ liệu thị trường không cần thiết cho các cơ chế quy định giá hiệu quả.)

D. Pilots should rely on tenant self-reports about supply elasticity, not landlords, and can skip federal involvement entirely for efficiency. (Các thí điểm nên dựa vào báo cáo tự nguyện của người thuê về độ đàn hồi cung, không phải chủ nhà, và có thể bỏ qua sự tham gia của liên bang hoàn toàn để đạt hiệu quả.)

Giải thích:

Căn cứ vào ý nghĩa của câu gốc: "Pilots would require" (các thí điểm sẽ yêu cầu) + "federal support" (hỗ trợ liên bang) + "municipal capacity-building" (xây dựng năng lực đô thị) + "landlord reporting on demand elasticity" (báo cáo của chủ nhà về độ đàn hồi cầu) + "so that tenant responses actually recalibrate prices" (để phản ứng của người thuê thực sự hiệu chỉnh lại giá).

A. SAI - Hoàn toàn trái ngược với câu gốc, nói không cần hỗ trợ liên bang và báo cáo của chủ nhà.

B. ĐÚNG - "national backing" = "federal support", "stronger city capacity" = "municipal capacity-building", "landlord data on demand sensitivity" = "landlord reporting on demand elasticity", và "tenant behavior feeds back into pricing" = "tenant responses actually recalibrate prices". Đây là cách diễn đạt chính xác và đầy đủ nhất.

C. SAI - Câu gốc không nói chỉ cần trần giá thuê, mà cần nhiều yếu tố khác.

D. SAI - Câu gốc nói cần báo cáo của chủ nhà (landlord reporting), không phải báo cáo của người thuê, và cần hỗ trợ liên bang, không thể bỏ qua.

Question 40. D

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. Federal affordability standards already ensure real-time price fairness, rendering antitrust scrutiny largely unnecessary. (Các tiêu chuẩn khả năng chi trả liên bang đã đảm bảo công bằng giá thời gian thực, làm cho giám sát chống độc quyền phần lớn không cần thiết.)

B. Market pricing needs no reform; algorithms simply optimise vacancies while protecting tenants from sudden rent increases across cities. (Định giá thị trường không cần cải cách; thuật toán chỉ tối ưu hóa chỗ trống trong khi bảo vệ người thuê khỏi tăng giá thuê đột ngột trên các thành phố.)

C. RealPage's tools failed commercially, showing that open-source models outperform proprietary software in every rental submarket. (Các công cụ của RealPage thất bại về mặt thương mại, cho thấy rằng các mô hình mã nguồn mở vượt trội hơn phần mềm độc quyền trong mọi thị trường con cho thuê.)

D. Alleged algorithmic collusion reshapes rents, law lags behind, and public-interest models could re-anchor pricing to affordability with better data and oversight. (Thông đồng bằng thuật toán bị cáo buộc định hình lại giá thuê, luật pháp tụt hậu, và các mô hình lợi ích công cộng có thể neo giá lại vào khả năng chi trả với dữ liệu và giám sát tốt hơn.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung chính của toàn bộ đoạn văn: Đoạn 1 nói về cáo buộc của DOJ rằng RealPage tạo ra thông đồng định giá bằng thuật toán. Đoạn 2 giải thích cơ chế hoạt động của phần mềm.

Đoạn 3 nói về trở ngại pháp lý trong việc chứng minh thông đồng. Đoạn 4 đề xuất các giải pháp thay thế với mô hình công cộng, dữ liệu tiêu chuẩn hóa và giám sát.

A. SAI - Đoạn văn không nói đã có tiêu chuẩn khả năng chi trả, ngược lại, nó đề xuất cần xây dựng các tiêu chuẩn mới.

B. SAI - Hoàn toàn trái ngược với nội dung đoạn văn, đoạn văn cáo buộc thuật toán làm tăng giá, không bảo vệ người thuê.

C. SAI - Đoạn văn không nói RealPage thất bại thương mại, ngược lại, nó đang được sử dụng rộng rãi ("used across vast multifamily portfolios").

D. ĐÚNG - Tóm tắt chính xác và đầy đủ: "algorithmic collusion" (thông đồng bằng thuật toán) được cáo buộc, "law lags behind" (luật tụt hậu - đoạn 3 về trở ngại pháp lý), và "public-interest models could re-anchor pricing to affordability with better data and oversight" (mô hình lợi ích công có thể neo giá lại vào khả năng chi trả - đoạn 4 về giải pháp).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>In US rental markets, tenants now navigate platforms and "revenue management" tools that determine prices with machine-like indifference. The Department of Justice's 2024 complaint against RealPage alleges a 21st-century form of coordinated pricing that turns vacancy into leverage rather than relief. If price signals are gamed, competition is not corrected but curdled, and year-over-year spikes feel ineluctable. [I] For renters, the resulting asymmetry -- opaque inputs, irreversible recommendations -- creates a sense that the market is not merely impersonal; it is actively steered against them.</p>	<p>Trong thị trường cho thuê Hoa Kỳ, người thuê hiện phải điều hướng qua các nền tảng và công cụ "quản lý doanh thu" xác định giá với sự thờ ơ như máy móc. Khiếu nại năm 2024 của Bộ Tư pháp chống lại RealPage cáo buộc một hình thức định giá phối hợp thế kỷ 21 biến chỗ trống thành đòn bẩy thay vì sự cứu trợ. Nếu tín hiệu giá bị thao túng, cạnh tranh không được sửa chữa mà bị làm hỏng, và sự tăng vọt từ năm này sang năm khác cảm thấy không thể tránh khỏi. [I] Đối với người thuê, sự bất đối xứng kết quả -- đầu vào mờ đục, khuyến nghị không thể đảo ngược -- tạo ra cảm giác rằng thị trường không chỉ vô tình; nó đang được chủ động điều khiển chống lại họ.</p>
<p>RealPage's software, used across vast multifamily portfolios, stitches together nonpublic data to issue daily rent "guidance." Clients' coverage of investment-grade units yields a hegemonic influence over local markets, while default auto-accept settings normalize compliance. According to the DOJ narrative, instead of lowering prices when units languish, the model suppresses availability, thereby manufacturing shortage: this scarcity is then used to justify higher list prices. [II] Declining a recommendation often requires written justification and managerial escalation, making deviation costly, conspicuous, and, in practice, rare.</p>	<p>Phần mềm của RealPage, được sử dụng trên các danh mục đầu tư đa gia đình rộng lớn, kết hợp dữ liệu không công khai để đưa ra "hướng dẫn" giá thuê hàng ngày. Phạm vi khách hàng của các đơn vị cấp đầu tư tạo ra ảnh hưởng thống trị đối với thị trường địa phương, trong khi cài đặt tự động chấp nhận mặc định chuẩn hóa sự tuân thủ. Theo mô tả của DOJ, thay vì giảm giá khi các đơn vị ế ẩm, mô hình hạn chế tính khả dụng, do đó tạo ra sự khan hiếm: sự khan hiếm này sau đó được sử dụng để biện minh cho giá niêm yết cao hơn. [II] Từ chối một khuyến nghị thường yêu cầu lý do bằng văn bản và sự leo thang quản lý, làm cho sự lệch hướng trở nên tốn kém, rõ ràng và, trong thực tế, hiếm khi xảy ra.</p>
<p>Antitrust doctrine, however, still chases evidence of explicit promises. The catch-22 is well known: without discovery you cannot prove a conspiracy; without proof you cannot get discovery. Yet tenants' filings describe these channels -- online forums, standing committees,</p>	<p>Tuy nhiên, học thuyết chống độc quyền vẫn đuổi theo bằng chứng về những lời hứa rõ ràng. Tình thế tiến thoái lưỡng nan được biết đến rõ: không có điều tra bạn không thể chứng minh một âm mưu; không có bằng chứng bạn không thể có được điều tra. Tuy nhiên, các hồ sơ của người thuê mô tả các</p>

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>and a splashy RealPage "RealWorld" conference -- where competitors purportedly compare assumptions and harmonize tactics. [III] If courts treat such environments as "collusive communications," the algorithm would be not a neutral calculator but an accelerant, translating shared inputs into industry-wide, vacancy-proof price floors.</p>	<p>kênh này -- diễn đàn trực tuyến, ủy ban thường trực và một hội nghị RealPage "RealWorld" rình rang -- nơi các đối thủ cạnh tranh được cho là so sánh các giả định và hài hòa các chiến thuật. [III] Nếu tòa án coi các môi trường như vậy là "truyền thông thông đồng", thuật toán sẽ không phải là một máy tính trung lập mà là một chất xúc tác, chuyển đổi các đầu vào được chia sẻ thành các mức giá thấp nhất trên toàn ngành, không bị ảnh hưởng bởi chỗ trống.</p>
<p>Alternatives exist: Public, open-source pricing models could set guardrails: real-time affordability metrics, truth-in-pricing transparency, and standardized, auditable datasets. If algorithms were tasked to privilege affordability over yield, rents would likely trend downward across comparable units, provided transparent datasets constrained opportunistic manipulation. Pilots would require federal support, municipal capacity-building, and landlord reporting on demand elasticity so that tenant responses actually recalibrate prices. [IV] Because markets differ, linear and nonlinear models must be locally tuned rather than imposed as one-size-fits-all templates, with consumer-protection agencies updating rules for algorithmic collusion.</p>	<p>Có các giải pháp thay thế: Các mô hình định giá mã nguồn mở công cộng có thể đặt ra các rào cản: các chỉ số khả năng chi trả thời gian thực, minh bạch về sự thật trong định giá và các bộ dữ liệu tiêu chuẩn hóa, có thể kiểm toán. Nếu thuật toán được giao nhiệm vụ ưu tiên khả năng chi trả hơn doanh thu, giá thuê có thể sẽ có xu hướng giảm trên các đơn vị tương đương, miễn là các bộ dữ liệu minh bạch hạn chế thao túng cơ hội. Các thí điểm sẽ yêu cầu hỗ trợ liên bang, xây dựng năng lực đô thị và báo cáo của chủ nhà về độ đàn hồi cầu để phản ứng của người thuê thực sự hiệu chỉnh lại giá. [IV] Bởi vì thị trường khác nhau, các mô hình tuyến tính và phi tuyến tính phải được điều chỉnh cục bộ thay vì được áp đặt như các mẫu một kích cỡ phù hợp với tất cả, với các cơ quan bảo vệ người tiêu dùng cập nhật quy tắc cho thông đồng bằng thuật toán.</p>